

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN PHONG THỔ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 172/NQ-HĐND

Phong Thổ, ngày 19 tháng 8 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện về thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ  
KHÓA XXI, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 595/UBND-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc đôn đốc hoàn thiện, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) của tỉnh, rà soát điều chỉnh quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

Căn cứ Công văn số 692/UBND-TH ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc rà soát, hoàn thiện tài liệu hồ sơ Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện Phong Thổ; Báo cáo thẩm tra số 1589/BC-HĐND ngày 18 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện, như sau:

**1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ:****1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

- Đất nông nghiệp là 75.779,88 ha.
- Đất phi nông nghiệp là 5.349,24 ha.
- Đất chưa sử dụng là 21.801,55 ha.

*(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo)*

**1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030**

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp 1.333,77 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 9,16 ha.
- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 2,07 ha.

*(Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo)*

**1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đến năm 2030**

- Chuyển sang đất nông nghiệp: 4.172,92 ha.
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 808,09 ha.

*(Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo)*

**2.** Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ khoá XXI, kỳ



hợp thứ hai mươi một thông qua ngày 19 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Sở TN&MT tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện khoá XXI;
- Các cơ quan, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo UBND các xã thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Vương Thị Thu Hiền**



## Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 19/8/2024 của HĐND huyện)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nghị quyết số 148/NQ-HĐND (ha)		Chỉ tiêu sử dụng đất sau điều chỉnh (ha)		So sánh tăng/giảm (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>102.930,67</b>	<b>100,00</b>	<b>102.930,67</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>75.731,80</b>	<b>73,58</b>	<b>75.779,88</b>	<b>73,62</b>	<b>48,08</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.248,05	6,07	6.248,05	6,07	
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	773,65	0,75	749,33	0,73	-24,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.319,28	9,05	9.368,11	9,10	48,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.987,00	4,85	4.987,00	4,85	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.893,83	33,90	34.893,83	33,90	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.059,44	19,49	20.059,44	19,49	
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.416,73	12,06	12.416,73	12,06	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	58,20	0,06	57,45	0,06	-0,75
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	166,00	0,16	166,00	0,16	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.397,32</b>	<b>5,24</b>	<b>5.349,24</b>	<b>5,20</b>	<b>-48,08</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,45	0,08	82,45	0,08	
2.2	Đất an ninh	CAN	11,43	0,01	11,43	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	198,00	0,19	200,00	0,19	2,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	74,70	0,07	72,84	0,07	-1,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,58	0,11	134,91	0,13	26,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	536,71	0,52	532,71	0,52	-4,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	250,64	0,24	184,99	0,18	-65,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.010,01	1,95	1.972,36	1,92	-37,65
-	Đất giao thông	DGT	1.196,43	1,16	1.196,43	1,16	
-	Đất thủy lợi	DTL	140,49	0,14	140,49	0,14	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,80	0,02	22,80	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,25	0,01	7,25	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,23	0,06	62,66	0,06	-1,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	24,56	0,02	24,56	0,02	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	467,89	0,45	441,64	0,43	-26,25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,43	0,00	2,42	0,00	-0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,01	0,01	6,75	0,01	-4,26
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,01	0,02	17,01	0,02	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,71	0,01	5,59	0,01	-0,12

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Nghị quyết số 148/NQ-HĐND (ha)		Chi tiêu sử dụng đất sau điều chỉnh (ha)		So sánh tăng/giảm (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,83	0,03	35,50	0,03	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,15	0,00	1,15	0,00	
-	Đất chợ	DCH	14,22	0,01	8,11	0,01	-6,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	58,47	0,06	42,62	0,04	-15,85
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68	0,00	0,68	0,00	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,76	0,02	16,35	0,02	0,59
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.071,05	1,04	1.071,05	1,04	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	75,14	0,07	75,14	0,07	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,77	0,01	12,77	0,01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,01	0,01	9,01	0,01	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,66	0,00	0,65	0,00	-0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	808,00	0,78	856,51	0,83	48,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,60	0,07	71,60	0,07	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,66	0,00	1,17	0,00	-0,49
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>21.801,55</b>	<b>21,18</b>	<b>21.801,55</b>	<b>21,18</b>	

**Phụ biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch huyện Phong Thổ**

(Kèm theo Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 19/8/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu trong Nghị quyết 148/NQ-HĐND (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất sau điều chỉnh (ha)	So sánh tăng/giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1314,32</b>	<b>1333,77</b>	<b>19,45</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	165,15	172,70	7,55
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>44,46</i>	<i>68,81</i>	<i>24,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	745,08	761,82	16,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	102,90	113,23	10,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	122,92	103,32	-19,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	172,10	176,15	4,05
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>45,67</i>	<i>43,46</i>	<i>-2,21</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,17	6,55	0,38
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>6,58</b>	<b>9,16</b>	<b>2,58</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,50	1,50	
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,08	7,24	2,16
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>a)</sup>		0,42	0,42
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>4,03</b>	<b>2,07</b>	<b>-1,96</b>

*Pr*

**Phụ biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ  
Điều chỉnh quy hoạch của huyện Phong Thổ**

(Kèm theo Nghị quyết số 172/NQ-HĐND ngày 19/8/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu trong Nghị quyết số 148/NQ-UBND (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất sau điều chỉnh (ha)	So sánh tăng/giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4064,32</b>	<b>4.172,92</b>	<b>108,60</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,43	0,43	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	618,65	787,25	168,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	384,56	375,77	-8,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2919,68	2.868,47	-51,21
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,00	8,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	133,00	133,00	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>826,02</b>	<b>808,09</b>	<b>-17,93</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,60	15,60	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,47	4,58	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	104,51	104,51	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,61	21,66	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,01	18,05	4,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,21	215,17	12,96
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,28	39,04	-27,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	324,07	316,40	-7,67
-	Đất giao thông	DGT	161,21	161,77	0,56
-	Đất thủy lợi	DTL	27,14	27,97	0,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	10,44	8,40	-2,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,83	0,83	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,28	1,01	-0,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,11	13,73	0,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	93,58	91,33	-2,25
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,67	0,67	-1,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,66	4,60	-0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,73	1,61	-0,12
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,82	3,91	0,09
-	Đất chợ	DCH	4,6	0,57	-4,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,46	3,55	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	50,01	50,01	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	14,87	14,87	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,91	1,57	-0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,01	3,08	0,07

08